

Từ vựng Tiếng Anh 10 Unit 1 (Friends Global): Introduction

Click to listen	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1A				
	skateboarding	/ˈskeɪt.bɔː.dɪŋ/	(n)	trượt ván
	ice skating	/ˈaɪs.skeɪ.tɪŋ/	(n)	trượt băng
	board games	/bɔːd.geɪm/	(n)	Trò chơi trên bàn cờ (trí tuệ)
	drama	/ˈdraː.mə/	(n)	kịch
	drawing	/dɹɔː.ɪŋ/	(v)	vẽ tranh
	terrible	/ˈte.rə.bl/	(adj)	khủng khiếp
	can't stand	/kɑːnt.stænd/	(n)	môn Toán
	keen on	/kiːn.ɒn/	(a)	say mê
	gymnastics	/dʒɪmˈnæs.tɪks/	(n)	Môn thể dục dụng cụ
	introduction	/ˌɪn.trəˈdʌk.ʃn/	(n)	giới thiệu
1B				
	lesson	/ˈles.n/	(n)	bài học
	packing	/ˈpæk.ɪŋ/	(n)	đóng gói
	shame	/ʃeɪm/	(n)	xấu hổ
	contrast	/ˈkɒn.trɑːst/	(n)	tương phản
	fact	/fækt/	(n)	sự thật

Click to listen	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
	state	/steɪt/	(v)	nói rõ
	certain	/ˈsɜː.tn/	(adj)	chắc chắn
	arrangement	/əˈreɪndʒ.mənt/	(v)	sắp xếp
	teenager	/ˈtiː.n.eɪ.dʒə(r)/	(n)	thanh thiếu niên
	trainer	/ˈtreɪ.nə(r)/	(n)	huấn luyện viên
	during	/ˈdjʊə.rɪŋ/	(preposition)	trong suốt
	distinguish	/dɪˈstɪŋ.ɡwɪʃ/	(v)	phân biệt
	wear	/weər/	(v)	mặc, đeo, mang
IC				
	describe	/dɪˈskraɪb/	(v)	mô tả
	appearance	/əˈpiə.rəns/	(n)	vẻ bề ngoài
	jacket	/ˈdʒækɪt/	(n)	áo khoác
	trousers	/ˈtraʊ.zəz/	(n)	quần tây
	suit	/suːt/	(n)	bộ vest
	tie	/taɪ/	(n)	cà vạt
	waistcoat	/ˈweɪs.keɪt/	(n)	áo gile
	boots	/buːt/	(n)	Giày ống
	cardigan	/ˈkɑː.dɪ.ɡən/	(n)	áo len cổ rộng

Click to listen	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
	coat	/kəʊt/	(n)	áo choàng
	gloves	/glʌv/	(n)	Găng tay
	hoodie	/'hʊd.i/	(n)	áo trùm đầu
	leggings	/'leg.ɪŋz/	(n)	quần dài ôm sát
	scarf	/skɑːf/	(n)	khăn quàng cổ
	skirt	/skɜːt/	(n)	váy ngắn
	socks	/sɒks/	(n)	vớ
	sweater	/'swet.ər/	(n)	áo len cổ cao
	sweatshirt	/'swet.ʃɜːt/	(n)	áo nỉ
	top	/tɒp/	(n)	nón (chỏm đầu)
	tracksuit	/'træk.suːt/	(n)	bộ đồ thể thao
	trainers	/'treɪ.nər/	(n)	giày thể thao
	straight hair	/streɪt heər /	(n)	tóc thẳng
	wavy hair	/'weɪvɪ heər/	(n)	tóc gợn sóng
	fair hair	/feə(r) heər/	(n)	tóc vàng hoe
	relaxing	/rɪ'læk.sɪŋ/	(adj)	thư giãn
	dark	/dɑːk/	(adj)	tối
	T-shirt	/ti-ʃɜːt/	(n)	áo phông

Click to listen	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
	curly hair	/ˈkɜːli heər/	n	xoăn
ID				
	article	/ˈɑː.tɪkl/	(n)	bài báo
	high-tech	/ˌhaɪ ˈtek/	(adj)	công nghệ cao
	explain	/ɪksˈpleɪn/	(v)	giải thích
	dimensional	/daɪˈmen.ʃən.l/	(adj)	chiều
	interactive	/ˌɪn.tərˈæktɪv/	(adj)	tương tác
	whiteboard	/ˈwaɪt.bɔːd/	(n)	bảng trắng
	shine	/ʃaɪn/	(v)	chiếu sáng
	joke	/dʒɒk/	(n)	câu nói đùa
	generalisation	/ˌdʒen.ər.əl.aɪˈzeɪ.ʃən/	(n)	sự khái quát
	earthquake	/ˈɜːθkweɪk/	(n)	động đất